

Số: 2215/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 3837/HD-XHNV, ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo đại học;

Căn cứ Công văn số 1514/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc điều chỉnh chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo và Công tác người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 7608/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)
(Ban hành theo Quyết định số: 2215/QĐ-XHNV ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	7229036
5.	Đông Nam Á học	7310620
6.	Đông phương học	7310608
7.	Hán Nôm	7220104
8.	Hàn Quốc học	7310614
9.	Khoa học quản lý	7340401
10.	Lịch sử	7229010
11.	Lưu trữ học	7320303
12.	Ngôn ngữ học	7229020
13.	Nhân học	7310302
14.	Nhật Bản học	7310613
15.	Quan hệ công chúng	7320108
16.	Quản lý thông tin	7320205
17.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
18.	Quản trị khách sạn	7810201
19.	Quản trị văn phòng	7340406
20.	Quốc tế học	7310601
21.	Tâm lý học	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. *L.204*



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
NGÀNH: HÀN QUỐC HỌC
MÃ SỐ: 7310614

*(Ban hành theo Quyết định số 221/QĐ-XHNV, ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo
 - + Tiếng Việt: Hàn Quốc học
 - + Tiếng Anh: Korean Studies
- Mã số ngành đào tạo: 7310614
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Hàn Quốc học
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Korean Studies
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1 Mục tiêu chung

Đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, chất lượng cao nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn, có tri thức hệ thống về Hàn Quốc học. Trang bị cho sinh viên kỹ năng thực hành và sử dụng tiếng Hàn cũng như các kỹ năng cần thiết trong sinh hoạt và hoạt động chuyên môn, chủ động xử lý các công việc có liên quan đến Hàn Quốc. Cử nhân ngành Hàn Quốc học được xây dựng nền tảng căn bản để học tập suốt đời, phát triển bản thân, có khả năng tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

2.2 Mục tiêu cụ thể

- Cung cấp các kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn theo qui định của đơn vị đào tạo; những kiến thức cơ bản về khu vực học, Hàn Quốc học, trong đó tập trung trang bị cho sinh viên trình độ tiếng Hàn cao cấp và hệ thống các kiến thức chuyên ngành Hàn Quốc học (các kiến thức đa ngành như lịch sử, văn hóa, kinh tế, chính trị, xã hội...);

- Cung cấp các phẩm chất, kỹ năng nghề nghiệp cần thiết để sinh viên có thể làm việc nghiên cứu, quản lý, làm chuyên gia, phụ trách dự án, biên phiên dịch trong các cơ sở đào tạo liên quan đến Hàn Quốc, viện nghiên cứu, các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp của Việt Nam và Hàn Quốc, các tổ chức phi chính phủ và các cơ quan khác trong và ngoài nước hoặc có thể tiếp tục theo học những trình độ học vấn cao hơn;

- Đào tạo và rèn luyện cho sinh viên tự chủ trong các môi trường và điều kiện làm việc khác nhau, có nền tảng để tự học, độc lập nghiên cứu, chủ động trau dồi, phát triển bản thân để trở thành nguồn nhân lực cao cấp trong lĩnh vực Hàn Quốc học. Tạo thái độ hứng thú, say mê, ứng xử đúng đắn, có trách nhiệm trong hoạt động học tập, nghiên cứu và làm việc liên quan đến Hàn Quốc học.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo Thông tin Tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

PLO 01: Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị, triết học, kinh tế, xã hội, pháp luật và khoa học xã hội và nhân văn để nhận thức và xử lý các vấn đề học thuật và đời sống trong bối cảnh đương đại;

PLO 02: Vận dụng kiến thức căn bản về các chuẩn mực học thuật, đạo đức nghề nghiệp, tư duy sáng tạo, tư duy thiết kế, khởi nghiệp, công nghệ thông tin và các công cụ AI để phân tích và xử lý các vấn đề chuyên môn và đời sống trong bối cảnh kỷ nguyên số;

PLO 03: Vận dụng được lý thuyết, phương pháp và kiến thức sâu rộng trong lĩnh vực chuyên môn liên ngành về Hàn Quốc học để triển khai nghiên cứu và quản lý, điều hành hoạt động nghề nghiệp.

2. Về kĩ năng

PLO 04: Sử dụng thành thạo tiếng Hàn trình độ B1, (tương đương trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) đáp ứng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội. Ngoài ra, có thể vận dụng tiếng Hàn trình độ nâng cao và chuyên ngành để phục vụ hoạt động chuyên môn;

PLO 05: Vận dụng tư duy phản biện và kết hợp các phương pháp nghiên cứu khoa học để thu thập và xử lý dữ liệu; Phân tích, tổng hợp và đề xuất giải pháp giải quyết cho các vấn đề thuộc lĩnh vực Hàn Quốc học;

PLO 06: Thực hiện phân tích và trình bày, truyền đạt các vấn đề về Hàn Quốc học, có so sánh với trường hợp của Việt Nam trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn;

PLO 07: Phát triển hoạt động nhóm để giải quyết vấn đề chuyên môn và đề xuất ý tưởng, dẫn dắt khởi nghiệp trong các lĩnh vực liên quan đến Hàn Quốc.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 08: Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, biết tổ chức công việc cá nhân, quản lý thời gian và tự định hướng phát triển bản thân trong môi trường học thuật và nghề nghiệp;

PLO 09: Quản lý, điều phối, giám sát các nhiệm vụ, phối hợp được trong hoạt động nghề nghiệp, ứng xử chuyên nghiệp, có trách nhiệm và tuân thủ các nguyên tắc đạo đức nghiên cứu, đạo đức nghề nghiệp;

PLO 10: Thể hiện tinh thần công dân, tuân thủ pháp luật và tôn trọng sự đa dạng văn hóa, xác nhận được vai trò cá nhân trong đóng góp với cộng đồng, thúc đẩy được hiểu biết liên văn hóa giữa Việt Nam - Hàn Quốc.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Chương trình đào tạo Hàn Quốc học đảm bảo cung cấp kiến thức, kĩ năng để sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Hàn Quốc học có thể làm việc ở các vị trí công việc khác nhau như:

- Giảng viên tại các trường cao đẳng, đại học, giáo viên ở các cấp đào tạo phổ thông, các trung tâm, cơ sở đào tạo về ngôn ngữ Hàn và Hàn Quốc học;

- Nghiên cứu viên tại các trường đại học, trung tâm nghiên cứu, viện nghiên cứu;

- Biên dịch viên, phiên dịch viên, hay thư ký, nhân viên văn phòng, trợ lý của các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước của chính phủ hoặc tư nhân, các công ty, doanh nghiệp của Việt Nam, Hàn Quốc và các tổ chức quốc tế khác;

- Chuyên viên, chuyên gia phụ trách chuyên môn liên quan đến Hàn Quốc tại các cơ quan, tổ chức trong và ngoài nước...

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn liên quan đến các công tác nghiên cứu và giảng dạy, tổ chức quản lý hoạt động thuộc lĩnh vực khu vực học, đất nước học, các công việc dịch thuật và công việc văn phòng;

- Cử nhân ngành Hàn Quốc học có cơ hội học lên bậc cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành thuộc lĩnh vực nghiên cứu, giảng dạy liên quan đến Hàn Quốc tại các cơ sở đào tạo trong nước và ngoài nước. Trong nước như: Hàn Quốc học, Ngôn ngữ Hàn Quốc, Khu vực học, Châu Á học, Quốc tế học; Các khoa học liên ngành có liên quan đến Hàn Quốc... Ngoài nước như: đăng ký du học cao học tất cả các ngành phù hợp với nhu cầu và khả năng học tập theo diện tự túc hoặc học bổng tại các trường đại học tổng hợp của Hàn Quốc, đăng ký tham gia các chương trình học bổng của Chính phủ Hàn Quốc, các Quỹ Hàn Quốc...

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ): 129 tín chỉ

Các khối kiến thức

CÁC KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
- Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ):	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 08, PLO 09, PLO 10
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH		
- Kiến thức cơ sở ngành	21 tín chỉ	PLO 02, PLO 04, PLO 06, PLO 07
- Kiến thức nhóm ngành Học phần bắt buộc: 17 Học phần tự chọn: 4/20	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 05, PLO 06, PLO 08, PLO 09, PLO 10
- Kiến thức ngành Học phần bắt buộc: 33 Học phần tự chọn: 24 Khóa luận/ học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 6	63 tín chỉ	PLO 03, PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO 10
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM		
- Thực tập/trải nghiệm	3 tín chỉ	PLO 04, PLO 05, PLO 06, PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO 10

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG							
I		Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kĩ năng bổ trợ)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác - Lê nin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	28	4	68	
6.	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7.	FLF1707	Tiếng Hàn B1 <i>Korean B1</i>	5	0	150	100	
8.	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo <i>Introduction to Digital Technology and Applications of Artificial Intelligence</i>	3				
9.		Kĩ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				
10.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11.		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH							
II		Kiến thức cơ sở ngành	21				
12.	FLF3301	Tiếng Hàn cơ sở 1 <i>General Korean 1</i>	3	0	90	60	
13.	FLF3302	Tiếng Hàn cơ sở 2 <i>General Korean 2</i>	3	0	90	60	FLF3301

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
14.	LIT1070	Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế <i>Creative thinking and design thinking</i>	3	39	12	99	
15.	INF1150	Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp <i>Artificial Intelligence for Academic Success and Professional Development</i>	3	20	50	80	
16.	MNS1161	Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp <i>Innovation & Entrepreneurship</i>	3	42	6	102	
17.	HIS1160	Văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên số <i>Vietnamese culture in the digital age</i>	3	42	6	102	
18.	PSY1164	Đạo đức nghề nghiệp và liêm chính học thuật <i>Professional Ethics and Academic Integrity</i>	3	30	30	90	
III		Kiến thức nhóm ngành	21				
III.1		Các học phần bắt buộc	17				
19.	USH2001	Phương pháp và thiết kế nghiên cứu <i>Research Methods and Designs</i>	5	45	60	145	
20.	PSY2038	Tâm lý học và đời sống <i>Psychology and Life</i>	4	45	30	125	
21.	SOC2001	Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại <i>Sociology and Contemporary Social Problems</i>	4	55	10	135	
22.	KOS2010	Nhập môn Hàn Quốc học <i>Introduction to Korean Studies</i>	4	60	0	140	
III.2		Các học phần tự chọn	4/20				
23.	PHI2025	Logic học và nghệ thuật phản biện <i>Logic and the Art of Critical Thinking</i>	4	40	40	120	
24.	HIS2023	Văn minh thế giới và sự tiến hóa nhân loại <i>World Civilizations and the Evolution of Mankind</i>	4	40	40	120	
25.	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số <i>Mass Communication in the Digital Age</i>	4	50	20	130	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
26.	TOU2018	Đại cương Quản trị kinh doanh <i>Introduction to business administration</i>	4	45	30	125	
27.	KOS2011	Kỹ năng giao tiếp và thuyết trình tiếng Hàn <i>Korean Communication and Presentation skills</i>	4	0	120	80	
IV		Kiến thức ngành	63				
IV.1		Các học phần bắt buộc	33				
28.	KOS3026	Văn hóa - Xã hội Hàn Quốc <i>Korean Social Culture</i>	4	40	40	120	
29.	KOS3027	Lý thuyết Hàn ngữ hiện đại <i>The Theory of Contemporary Korean Linguistics</i>	3	30	30	90	FLF3302
30.	KOS3003	Lịch sử Hàn Quốc <i>Korean History</i>	3	30	30	90	
31.	KOS3000	Địa lý Hàn Quốc <i>Geography Of Korea</i>	3	30	30	90	FLF3302
32.	KOS3028	Đối dịch Hàn - Việt <i>Korean - Vietnamese Translation and Interpretation</i>	5	0	150	100	
33.	KOS3029	Tiếng Hàn nâng cao 1 <i>Advanced Korean 1</i>	5	0	150	100	
34.	KOS3030	Tiếng Hàn nâng cao 2 <i>Advanced Korean 2</i>	5	0	150	100	
35.	KOS3031	Tiếng Hàn nâng cao 3 <i>Advanced Korean 3</i>	5	0	150	100	
IV.2		Các học phần tự chọn	24				
IV.2.1		Các học phần chuyên môn	12/30				
36.	KOS3032	Nghệ thuật và di sản văn hóa Hàn Quốc <i>Art and Cultural Heritage of Korea</i>	3	30	30	90	
37.	KOS3033	Văn hoá doanh nghiệp Hàn Quốc <i>Korean Business Culture</i>	3	30	30	90	
38.	KOS3034	Hán - Hàn cơ sở <i>General Sino - Korean</i>	3	30	30	90	FLF3302
39.	KOS3035	Tư tưởng và tôn giáo Hàn Quốc <i>Korean Ideology And Religion</i>	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
40.	KOS3036	Thế chế chính trị Hàn Quốc <i>Korean Politics</i>	3	30	30	90	
41.	KOS3037	Kinh tế Hàn Quốc <i>Korean Economy</i>	3	30	30	90	
42.	KOS3038	Quan hệ quốc tế của Hàn Quốc <i>Korea International Relations</i>	3	30	30	90	
43.	KOS3039	Văn học Hàn Quốc <i>Korean Literature</i>	3	30	30	90	
44.	ORS1106	Tiếng việt và các ngôn ngữ phương Đông <i>Vietnamese and Languages in the Orient</i>	3	45	0	105	
45.	ORS3382	Báo chí và truyền thông liên văn hóa ở phương Đông <i>Asian Intercultural Media and Communication</i>	3	45	0	105	
IV.2.2		Các học phần tiếng Hàn chuyên ngành	12/24				
46.	KOS3040	Tiếng Hàn chuyên ngành (Lịch sử) <i>Korean For History</i>	4	0	120	80	
47.	KOS3041	Tiếng Hàn chuyên ngành (Thương mại) <i>Korean For Business</i>	4	0	120	80	
48.	KOS3042	Tiếng Hàn chuyên ngành (Văn hóa) <i>Korean For Culture</i>	4	0	120	80	
49.	KOS3043	Tiếng Hàn chuyên ngành (Chính trị - Xã hội) <i>Korean For Politics - Society</i>	4	0	120	80	
50.	KOS3044	Tiếng Hàn chuyên ngành (Du lịch) <i>Korean For Tourism</i>	4	0	120	80	
51.	KOS3045	Tiếng Hàn chuyên ngành (Báo chí truyền thông) <i>Korean For Media</i>	4	0	120	80	
IV.3.		Khóa luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	6				
52.	KOS4053	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation thesis</i>	6	0	0	300	
		<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>					
53.	KOS4051	Ứng dụng tiếng Hàn tổng hợp	3	0	90	60	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Korean in practice</i>					
54.	KOS4054	Hàn Quốc đương đại <i>Contemporary Korea</i>	3	0	90	60	
PHẦN THỰC TẬP/ TRẢI NGHIỆM			3				
55.	KOS4003	Thực tập tốt nghiệp <i>Internship</i>	3	0	0	150	
Tổng cộng			129				

Lưu ý: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): *Lí thuyết*

(2): *Thực hành, Thí nghiệm, Thảo luận*

(3): *Thực tập, Nghiên cứu, Tự học có kiểm tra đánh giá.* 